

Công ty Cổ phần Licogi 16

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Licogi 16

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 49

Công ty Cổ phần Licogi 16

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302310209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 6 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là LCG theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Dương Hùng	Chủ tịch
Ông Budiman Satrio Sudono Liem	Thành viên
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Khang	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Tăng Quốc Thuộc	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tăng Quốc Thuộc	Tổng Giám đốc	
Ông Phí Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc Thi công	
Ông Trần Hữu Phong	Phó Tổng Giám đốc Thi công	
Bà Lê Thị Phương Nam	Phó Tổng Giám đốc Hành chính - Quản trị	
Ông Cao Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc Kinh tế - Kỹ thuật	bổ nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Dương Hùng.

Ông Tăng Quốc Thuộc được Ông Bùi Dương Hùng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền Số 01/UQ-LICOGI16-PL ngày 2 tháng 1 năm 2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Licogi 16

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") trình bày báo cáo này liên quan đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Chức vụ Ban Tổng Giám đốc:

Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 60992762/22630908/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Licogi 16

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 49, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Văn Trọng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.264.616.286.720	3.980.558.292.219
110	I. Tiền	4	221.070.491.100	242.176.851.079
111	1. Tiền		221.070.491.100	242.176.851.079
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		45.350.000.000	38.745.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	45.350.000.000	38.745.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.302.089.421.734	3.042.802.787.585
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.665.939.913.998	2.386.355.899.338
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	361.830.314.653	287.482.034.919
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	58.771.418.391	85.771.418.391
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	323.072.439.737	389.020.227.705
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(107.524.665.045)	(105.826.792.768)
140	IV. Hàng tồn kho	10	591.749.094.885	573.907.426.958
141	1. Hàng tồn kho		591.749.094.885	573.907.426.958
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		104.357.279.001	82.926.226.597
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		992.932.195	1.316.666.536
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		100.571.612.888	78.784.376.774
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.792.733.918	2.825.183.287

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.147.571.848.626	2.151.934.380.562
210	I. Khoản phải thu dài hạn		14.526.719.000	6.367.569.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	14.526.719.000	6.367.569.000
220	II. Tài sản cố định		1.273.297.239.985	1.282.996.371.700
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.201.039.656.242	1.254.529.098.974
222	Nguyên giá		1.507.403.034.685	1.506.484.515.049
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(306.363.378.443)	(251.955.416.075)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	71.986.004.305	28.073.001.829
225	Nguyên giá		104.359.740.014	51.959.740.014
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(32.373.735.709)	(23.886.738.185)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	271.579.438	394.270.897
228	Nguyên giá		10.254.240.000	10.254.240.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.982.660.562)	(9.859.969.103)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		77.038.273.291	77.424.207.031
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	77.038.273.291	77.424.207.031
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	15	702.751.218.261	704.457.316.745
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		215.292.428.261	216.998.526.745
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		485.558.790.000	485.558.790.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.900.000.000	1.900.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		79.958.398.089	80.688.916.086
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		470.454.866	410.377.783
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	29.761.780.112	27.506.579.030
269	3. Lợi thế thương mại	16	49.726.163.111	52.771.959.273
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.412.188.135.346	6.132.492.672.781

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.546.181.730.884	4.286.109.465.887
310	I. Nợ ngắn hạn		3.678.472.121.967	3.446.967.188.013
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.487.478.129.702	1.523.247.763.301
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	662.821.620.135	640.236.254.439
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	152.990.348.696	119.817.990.435
314	4. Phải trả người lao động		9.191.775.176	4.860.907.698
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	792.589.476.602	338.866.242.250
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	157.703.760.827	156.676.109.351
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	354.139.601.914	621.679.242.234
321	8. Dự phòng ngắn hạn	23	10.906.819.699	19.551.549.882
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		50.650.589.216	22.031.128.423
330	II. Nợ dài hạn		867.709.608.917	839.142.277.874
331	1. Phải trả người bán dài hạn	31	89.414.653.881	89.414.653.881
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	18.165.828.037	17.433.493.043
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	759.629.451.499	731.794.455.450
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		499.675.500	499.675.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.866.006.404.462	1.846.383.206.894
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.866.006.404.462	1.846.383.206.894
411	1. Vốn cổ phần	24.1	1.172.485.100.000	1.172.485.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.172.485.100.000	1.172.485.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	93.686.603.494	93.686.603.494
415	3. Cổ phiếu quỹ	24.1	(18.771.380.000)	(18.771.380.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	119.204.302.363	119.204.302.363
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	435.257.757.056	416.310.938.248
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		304.206.796.557	105.134.230.377
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		131.050.960.499	311.176.707.871
429	6. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát		64.144.021.549	63.467.642.789
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.412.188.135.346	6.132.492.672.781


Đỗ Văn Hương
Người lập


Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng


CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16
M.S.D.N. 0302310201
Q. BÌNH THẠNH, T. PHỐ QUỐC THỤỘC
TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.303.006.172.703	1.257.610.398.357
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(1.031.534.864.482)	(1.096.714.318.425)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		271.471.308.221	160.896.079.932
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	5.494.603.122	6.336.915.050
22	5. Chi phí tài chính	27	(57.135.667.696)	(41.604.663.634)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		55.890.223.575	41.582.662.778
24	6. Phần lãi (lỗ) từ công ty liên kết		87.661.010	(26.545.875)
25	7. Chi phí bán hàng	28	(16.897.258.501)	(6.033.498.706)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(42.141.501.815)	(23.038.121.837)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		160.879.144.341	96.530.164.930
31	10. Thu nhập khác	29	5.482.471.210	2.598.104.368
32	11. Chi phí khác	29	(2.875.936.923)	(1.621.687.552)
40	12. Lợi nhuận khác	29	2.606.534.287	976.416.816
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		163.485.678.628	97.506.581.746
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(33.901.040.451)	(19.401.999.016)
52	15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	2.255.201.082	718.591.074
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		131.839.839.259	78.823.173.804
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		131.050.960.499	78.332.940.980
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		788.878.760	490.232.824
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.4	1.146	685
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.4	1.146	685

Đỗ Văn Hường
Người lập

Nguyễn Văn Việt
Kê toán trưởng

Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc



Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		163.485.678.628	97.506.581.746
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	11, 12, 13, 16	66.122.479.608	35.906.110.955
03	Hoàn nhập dự phòng		(6.946.857.906)	(3.993.576.000)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.408.730.766)	(1.114.702.539)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.939.786.438)	(5.483.537.745)
06	Chi phí lãi vay	27	55.890.223.575	41.582.662.778
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		273.203.006.701	164.403.539.195
09	Tăng các khoản phải thu		(316.438.980.429)	(129.205.735.203)
10	Tăng hàng tồn kho		(17.455.734.187)	(65.425.532.426)
11	Tăng các khoản phải trả		451.597.401.780	491.563.972.475
12	Giảm chi phí trả trước		263.657.258	4.956.859.730
14	Tiền lãi vay đã trả		(56.631.236.567)	(37.280.746.115)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(3.659.019.815)	(3.028.199.571)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.810.960.498)	(915.783.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		328.068.134.243	425.068.375.085
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(1.151.269.636)	(493.119.076.844)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		379.180.471	1.060.909.090
23	Tiền chi cho vay		(38.000.000.000)	(101.400.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		58.395.000.000	17.229.519.500
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(100.000.000)	(4.745.100.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.454.550.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức được chia		2.626.409.614	1.660.683.289
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		23.603.870.449	(579.313.064.965)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	24.070.000
33	Tiền thu từ đi vay	22	263.498.721.673	925.769.939.276
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(547.347.504.898)	(637.307.279.656)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	22	(8.255.861.046)	(5.322.029.585)
36	Tiền chi trả cổ tức	24.2	(80.673.720.400)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(372.778.364.671)	283.164.700.035
50	(Giảm) tăng tiền thuần trong kỳ		(21.106.359.979)	128.920.010.155
60	Tiền đầu kỳ		242.176.851.079	61.411.536.036
70	Tiền cuối kỳ	4	221.070.491.100	190.331.546.191

Đỗ Văn Hường
Người lập

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302310209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 6 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là LCG theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 451 (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 326).

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (%)
(1) Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16 ("LCI")	Cung cấp dịch vụ xây dựng	Đang hoạt động	95	95
(2) Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12 ("CT12")	Đầu tư và phát triển khu dân cư	Đang hoạt động	80	80
(3) Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16 ("LCU")	Cung cấp dịch vụ tiện ích	Đang hoạt động	75	75
(4) Công ty Cổ phần Licons Việt Nam ("Licons")	Cung cấp dịch vụ xây dựng	Đang hoạt động	80	80
(5) Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 ("LCE")	Đầu tư và phát triển các dự án năng lượng	Đang hoạt động	97	97
(6) Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 Ninh Thuận ("LNT")	Sản xuất điện mặt trời	Đang hoạt động	97	97
(7) Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 Gia Lai ("LGL")	Sản xuất điện mặt trời	Đang hoạt động	97	97
(8) Công ty Cổ phần Bất động sản Licogi 16 ("LCLand")	Bất động sản	Đang hoạt động	95	95
(9) Công ty cổ phần Năng lượng điện gió Licogi 16 Quảng Trị 1 ("QT1")	Sản xuất điện gió	Đang hoạt động	78	78
(10) Công ty cổ phần Năng lượng điện gió Licogi 16 Quảng Trị 2 ("QT2")	Sản xuất điện gió	Đang hoạt động	78	78

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Bất động sản tồn kho

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------------|--|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ theo phương pháp bình quân gia quyền |

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 – 48 năm
Máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Phí bảo lãnh công trình;
- ▶ Công cụ, dụng cụ; và
- ▶ Chi phí hoa hồng môi giới.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% trở lên quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào phần vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, thì Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần sở hữu của mình trong phần thay đổi trên (nếu có) và trình bày ở khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thường và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán điện.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Nhóm Công ty có ba (3) bộ phận hoạt động kinh doanh chủ yếu là hoạt động bất động sản, cung cấp dịch vụ xây dựng và bán điện. Nhóm Công ty chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền mặt	124.749.575	2.081.653.865
Tiền gửi ngân hàng	219.297.741.525	238.447.197.214
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa (*)	1.648.000.000	1.648.000.000
TỔNG CỘNG	221.070.491.100	242.176.851.079

(*) Đây là khoản tiền gửi tại tài khoản phong tỏa được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 22.1).

5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,4% đến 3,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Các bên khác	2.289.567.896.025	2.015.467.521.167
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển</i>		
<i>Điện mặt trời Vạn Ninh</i>	730.445.585.166	909.071.351.000
<i>Công ty Cổ phần Tập Đoàn IPC</i>	308.468.298.300	-
<i>Bà Lưu Thị Bình Dân</i>	182.522.000.000	232.522.000.000
<i>Đầu Tư và Xây Dựng AUS</i>	90.981.419.603	-
<i>Công ty TNHH Thương mại Minh Tâm</i>	86.526.280.047	94.526.280.047
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng SCG</i>	65.694.565.084	-
<i>Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Đại Tiến Phát</i>	63.600.000.000	-
<i>Công ty TNHH Năng lượng Tái tạo Việt Nam</i>	51.630.000.000	92.334.986.967
<i>Ban Quản lý Dự án các công trình điện</i>		
<i>Miền Trung</i>	37.553.674.900	69.075.928.494
<i>Công ty TNHH Dịch vụ Xây dựng Bách Việt</i>		
<i>Hồ Chí Minh</i>	51.400.000.000	-
<i>Công ty TNHH Đầu tư Vận tải Sài Gòn AC</i>	45.000.000.000	-
<i>Khác</i>	575.746.072.925	617.936.974.659
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	376.372.017.973	370.888.378.171
TỔNG CỘNG	2.665.939.913.998	2.386.355.899.338
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(107.524.665.045)	(105.826.792.768)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.558.415.248.953	2.280.529.106.570

Một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (*Thuyết minh số 22.1*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	105.826.792.768	33.010.199.767
Cộng: Dự phòng trong kỳ	1.697.872.277	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(3.000.000.000)
Số cuối kỳ	107.524.665.045	30.010.199.767

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Các bên khác	323.862.235.389	246.398.581.033
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương</i>		
<i>mại Quốc Tế ICT</i>	61.249.636.170	49.131.336.170
<i>Công ty Cổ phần THĐ15</i>	40.114.438.000	-
<i>Công ty TNHH Nam Á Thịnh Phát</i>	27.122.414.000	27.122.414.000
<i>Khác</i>	195.375.747.219	170.144.830.863
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	37.968.079.264	41.083.453.886
TỔNG CỘNG	361.830.314.653	287.482.034.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	20.300.000.000	15.300.000.000
Các bên khác	38.471.418.391	70.471.418.391
TỔNG CỘNG	58.771.418.391	85.771.418.391

Chi tiết các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn như sau:

Bên vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND			
Cho vay bên liên quan				
Ông Trần Duy Doanh	20.300.000.000	12 tháng	Không	Tín chấp
Cho vay bên khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VINA2	33.000.000.000	2 tháng	5	Tín chấp
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	3.136.418.391	12 tháng	Không	Tín chấp
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn Cần Thơ	2.335.000.000	3 tháng	8	Tín chấp
TỔNG CỘNG	38.471.418.391			

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	323.072.439.737	389.020.227.705
Tạm ứng (*)	142.721.679.037	136.407.492.191
Phải thu về chuyển nhượng vốn	57.200.672.141	57.200.672.141
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	45.691.890.411	138.191.890.411
Chi hộ	36.413.397.181	36.413.397.181
Ký quỹ khác	31.270.511.911	9.600.344.203
Phải thu lãi cho vay	6.983.794.111	5.524.331.369
Khác	2.790.494.945	5.682.100.209
Dài hạn	14.526.719.000	6.367.569.000
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	14.526.719.000	6.367.569.000
TỔNG CỘNG	337.599.158.737	395.387.796.705
<i>Trong đó:</i>		
Các bên khác	317.369.286.997	375.157.924.965
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	20.229.871.740	20.229.871.740

(*) Đây là khoản tạm ứng để tham gia thực hiện các dự án bất động sản và xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Các công trình xây dựng dở dang (*)	459.872.640.505	420.951.355.142
Bất động sản dở dang (**)	60.884.036.862	105.110.848.197
Vật tư xây dựng	69.635.164.622	46.487.970.723
Hàng hóa bất động sản	698.491.402	698.491.402
Công cụ, dụng cụ	658.761.494	658.761.494
TỔNG CỘNG	<u>591.749.094.885</u>	<u>573.907.426.958</u>

(*) Chi tiết các công trình xây dựng dở dang được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	256.027.597.945	249.461.573.570
Cao tốc Hữu Nghị	49.121.013.979	39.635.822.168
Sông Hậu – Đức Hòa	46.650.019.889	43.670.335.703
Khác	108.074.008.692	88.183.623.701
TỔNG CỘNG	<u>459.872.640.505</u>	<u>420.951.355.142</u>

(**) Chi tiết bất động sản dở dang được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Khu dân cư Bảo Lộc	45.107.710.471	49.133.481.350
Khu dân cư Hiệp Thành	13.153.346.470	19.587.275.780
Khu dân cư Nhơn Trạch (i)	2.622.979.921	36.390.091.067
TỔNG CỘNG	<u>60.884.036.862</u>	<u>105.110.848.197</u>

(i) Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc dự án Khu dân cư Nhơn Trạch đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
VND					
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	366.931.186.141	1.002.389.988.990	134.652.516.989	2.510.822.929	1.506.484.515.049
Mua trong kỳ	-	227.604.545	-	923.665.091	1.151.269.636
Thanh lý	(113.750.000)	(119.000.000)	-	-	(232.750.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	366.817.436.141	1.002.498.593.535	134.652.516.989	3.434.488.020	1.507.403.034.685
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	4.936.802.155	11.441.827.722	1.556.197.636	17.934.827.513
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(6.805.081.198)	(176.724.874.231)	(65.939.593.983)	(2.485.866.663)	(251.955.416.075)
Khấu hao trong kỳ	(4.033.010.223)	(42.595.765.481)	(7.777.474.570)	(60.744.189)	(54.466.994.463)
Thanh lý	16.387.711	42.644.384	-	-	59.032.095
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	(10.821.703.710)	(219.277.995.328)	(73.717.068.553)	(2.546.610.852)	(306.363.378.443)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	360.126.104.943	825.665.114.759	68.712.923.006	24.956.266	1.254.529.098.974
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	355.995.732.431	783.220.598.207	60.935.448.436	887.877.168	1.201.039.656.242
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 22.2)	341.632.441.678	690.707.245.661	43.741.999.871	-	1.076.081.687.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>VND</i>
	<i>Máy móc và thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	51.959.740.014
Thuê mới trong kỳ	<u>52.400.000.000</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>104.359.740.014</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(23.886.738.185)
Khấu hao trong kỳ	<u>(8.486.997.524)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>(32.373.735.709)</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>28.073.001.829</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>71.986.004.305</u>

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>VND</i>
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>10.254.240.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(9.859.969.103)
Hao mòn trong kỳ	<u>(122.691.459)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>(9.982.660.562)</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>394.270.897</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>271.579.438</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trường Cao đẳng nghề Licogi	72.901.822.580	72.901.822.580
Khác	<u>4.136.450.711</u>	<u>4.522.384.451</u>
TỔNG CỘNG	<u>77.038.273.291</u>	<u>77.424.207.031</u>

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 15.1</i>)	215.292.428.261	216.998.526.745
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 15.2</i>)	485.558.790.000	485.558.790.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<u>1.900.000.000</u>	<u>1.900.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>702.751.218.261</u>	<u>704.457.316.745</u>

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết về khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
			Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	180.000.000.000	30,00	180.000.000.000	30,00
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Đang hoạt động	Thi công lắp đặt các hệ thống điện	28.232.428.261	34,50	28.144.767.251	34,50
Công ty Cổ phần Cấp nước Khu kinh tế Đông nam Quảng Trị	Đang hoạt động	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	7.060.000.000	30,00	6.960.000.000	30,00
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Licogi 16.8	Đang hoạt động	Tư vấn, thiết kế và giám sát xây dựng	-	-	1.893.759.494	36,36
TỔNG CỘNG			215.292.428.261		216.998.526.745	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	<i>VND</i>
Giá trị đầu tư:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	333.313.782.849
Góp vốn	100.000.000
Thanh lý	<u>(1.455.049.091)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>331.958.733.758</u>
Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	(116.315.256.104)
Phần lỗ từ công ty liên kết trong kỳ	153.587.745
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(65.926.735)
Thanh lý	<u>(438.710.403)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>(116.666.305.497)</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>216.998.526.745</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>215.292.428.261</u>

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
			Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	378.447.030.000	19,5	378.447.030.000	19,5
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Đang hoạt động	Khai thác và xử lý nước	59.611.760.000	10,004	59.611.760.000	10,004
Công ty Cổ phần BOT 38	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	47.500.000.000	19,0	47.500.000.000	19,0
TỔNG CỘNG			485.558.790.000		485.558.790.000	

Nhóm Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021 60.915.923.223

Phân bổ lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 (8.143.963.950)

Phân bổ trong kỳ (3.045.796.162)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 (11.189.760.112)

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 52.771.959.273

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 49.726.163.111

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Các bên khác	1.390.306.146.899	1.368.737.256.991
Solar South East Asia Pte LTD	431.676.206.117	431.676.206.117
Toshiba Mitsubishi Electric	86.493.844.973	86.400.480.413
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xây dựng Cảnh Tiến	38.649.154.500	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	34.754.649.680	36.754.649.680
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC	32.590.727.007	36.590.727.007
Công ty Cổ phần Licogi 166	26.207.520.529	25.543.073.043
Công ty TNHH Kỹ thuật Việt	23.532.196.690	23.777.267.483
Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng Hoàng Long	22.535.021.801	34.535.021.801
Công ty Cổ phần Xây dựng 817	27.929.326.988	27.929.326.988
Công ty TNHH Dịch vụ Xây dựng Bách Việt HCM	27.625.548.453	27.625.548.453
Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Minh Phát	28.375.666.269	28.375.666.269
Khác	609.936.283.892	609.529.289.737
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	97.171.982.803	154.510.506.310
TỔNG CỘNG	<u>1.487.478.129.702</u>	<u>1.523.247.763.301</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Các bên khác	644.576.035.934	621.490.670.238
Ban Quản lý Dự án Công trình giao thông Quảng Ninh	226.346.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC	67.753.847.068	-
Công ty TNHH Điện Gió lạc Hòa 2	51.889.333.785	-
Công ty Cổ phần Licogi 13	39.502.802.006	39.502.802.006
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Quận Hoàn Kiếm	26.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng SCG	20.000.000.000	-
Khác	213.084.053.075	581.987.868.232
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	18.245.584.201	18.745.584.201
TỔNG CỘNG	662.821.620.135	640.236.254.439

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Thuế thu nhập doanh nghiệp	112.994.869.234	33.901.040.451	(3.659.019.815)	143.236.889.870
Thuế thu nhập cá nhân	2.579.765.614	5.181.452.751	(3.446.942.368)	4.314.275.997
Thuế giá trị gia tăng	1.954.211.300	71.194.675.353	(70.001.356.418)	3.147.530.235
Thuế nhà thầu	830.818.255	-	-	830.818.255
Khác	1.458.326.032	96.112.747	(93.604.440)	1.460.834.339
TỔNG CỘNG	119.817.990.435	110.373.281.302	(77.200.923.041)	152.990.348.696

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Chi phí hoàn thành các công trình xây dựng	765.438.030.832	316.936.968.220
Phí hoa hồng môi giới	21.742.772.968	5.000.000.000
Lương tháng 13	4.122.503.500	12.840.453.419
Lãi vay	589.060.935	1.330.073.927
Khác	697.108.367	2.758.746.684
TỔNG CỘNG	792.589.476.602	338.866.242.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	157.703.760.827	156.676.109.351
Phạt thuế	44.615.617.189	44.615.617.189
Cổ tức	39.278.209.594	38.926.434.594
Phải trả khoản đầu tư	20.000.000.000	20.000.000.000
Phải trả nhận chuyển nhượng khoản đầu tư	12.600.000.000	12.600.000.000
Nhận tạm ứng	9.320.511.863	9.661.366.075
Quỹ bảo trì căn hộ	8.380.632.633	8.380.632.633
Thù lao Hội đồng Quản trị	7.356.709.431	5.876.449.873
Chi phí lãi vay	4.055.561.323	6.352.879.430
Thu hộ	3.553.546.082	-
Chi phí pháp lý bàn giao căn hộ	3.161.979.839	3.161.979.839
Khác	5.380.992.873	7.100.749.718
Dài hạn	18.165.828.037	17.433.493.043
Nhận tạm ứng	15.535.840.000	15.535.840.000
Lãi vay	2.626.988.037	1.894.653.043
Khác	3.000.000	3.000.000
TỔNG CỘNG	175.869.588.864	174.109.602.394
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	<i>111.453.768.188</i>	<i>113.647.327.800</i>
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>64.415.820.676</i>	<i>60.462.274.594</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	354.139.601.914	621.679.242.234
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	260.426.295.440	463.603.679.874
Vay bên khác (Thuyết minh số 22.4)	22.095.828.047	63.561.554.047
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 22.3, 31)	5.520.471.272	5.520.471.272
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	43.423.376.893	78.436.814.949
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.5)	22.673.630.262	10.556.722.092
Dài hạn	759.629.451.499	731.794.455.450
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.2)	707.125.076.315	711.237.311.050
Vay bên khác (Thuyết minh số 22.4)	9.090.000.000	9.170.000.000
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 22.5)	43.414.375.184	11.387.144.400
TỔNG CỘNG	<u>1.113.769.053.413</u>	<u>1.353.473.697.684</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính được trình bày như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Số đầu kỳ	1.353.473.697.684	965.210.354.977
Vay trong kỳ	263.498.721.673	925.769.939.276
Thuê tài chính trong kỳ	52.400.000.000	-
Trả nợ vay trong kỳ	(547.347.504.898)	(637.307.279.656)
Trả nợ thuê tài chính trong kỳ	(8.255.861.046)	(5.322.029.585)
Số cuối kỳ	<u>1.113.769.053.413</u>	<u>1.248.350.985.012</u>

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn					
Vay	117.003.112.092	Ngày 22 tháng 12 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	8 ~ 8,5	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuộc một phần dự án Khu dân cư Nhơn Trạch; tiền gửi tại tài khoản phong tỏa với giá trị 1.648.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Vay	87.081.345.477	Ngày 18 tháng 3 năm 2022	Tài trợ vốn lưu động	8,4 ~ 11,5	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuộc một phần dự án Khu dân cư Nhơn Trạch
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh 1					
Vay	56.341.837.871	Ngày 30 tháng 12 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	6,5	Tiền gửi trong tài khoản phong tỏa của Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghi tại ngân hàng với giá trị 50.000.000.000 VND
TỔNG CỘNG	260.426.295.440				

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Các khoản vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
(VND)					
Ngân hàng Thương mại Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hồ Gươm					
Vay	506.519.961.253	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2021 đến ngày 9 tháng 1 năm 2032	Tài trợ xây dựng dự án Solar Farm Nhơn Hải và vốn lưu động	9,9 ~ 12	Tài sản hình thành từ dự án Solar Farm Nhơn Hải; quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất; quyền tài sản hình thành trong tương lai từ việc đầu tư và khai thác
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	531.221.558				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đồng Anh					
Vay	191.431.708.077	Từ ngày 8 tháng 9 năm 2021 đến ngày 8 tháng 3 năm 2029	Tài trợ xây dựng dự án Nhà máy Điện mặt trời Chư Ngọc – giai đoạn 1	11	Tài sản hình thành từ dự án Nhà máy Điện mặt trời Chư Ngọc – giai đoạn 1; quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ hợp đồng giữa LCE Gia Lai và Tập đoàn Điện lực Việt Nam
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	10.567.256.355				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Vay	52.069.135.272	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2021 đến ngày 26 tháng 5 năm 2024	Mua tài sản cố định	9 ~ 9,3	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	32.185.664.552				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội					
Vay	607.377.048	Từ ngày 11 tháng 9 năm 2021 đến ngày 11 tháng 3 năm 2026	Mua xe	8,4	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	63.934.428				

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Các khoản vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	389.050.000	Từ ngày 29 tháng 7 năm 2021 đến ngày 29 tháng 1 năm 2024	Mua xe	11,9	Tài sản hình thành từ vốn vay
Trong đó:	75.300.000				
Vay dài hạn đến hạn trả	75.300.000				
TỔNG CỘNG	750.548.453.208				

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	43.423.376.893
Vay dài hạn	707.125.076.315

22.3 Khoản vay ngắn hạn từ bên liên quan

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần BOT 38	5.520.471.272	Ngày kết thúc giai đoạn đầu tư dự án	Tài trợ công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A	Không	Tin chấp

22.4 Các khoản vay từ bên khác

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Vay ngắn hạn Cá nhân	22.095.828.047	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	9,5 ~ 12,75	Tin chấp
Vay dài hạn Công ty TNHH Đầu tư Thủy Nguyên Xanh	9.090.000.000	Ngày 26 tháng 12 năm 2022	Tài trợ vốn lưu động	5,5 ~ 6	Tin chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.5 Nợ thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuế thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn	26.384.159.027	3.710.528.765	11.834.348.427	1.277.626.335	10.556.722.092
Từ 1 năm trở xuống	26.384.159.027	3.710.528.765	11.834.348.427	1.277.626.335	10.556.722.092
Nợ thuế tài chính dài hạn	47.117.870.817	3.703.495.633	12.073.412.478	686.268.078	11.387.144.400
Từ 1 đến 5 năm	47.117.870.817	3.703.495.633	12.073.412.478	686.268.078	11.387.144.400
TỔNG CỘNG	73.502.029.844	7.414.024.398	23.907.760.905	1.963.894.413	21.943.866.492

23. DỰ PHÒNG NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	VND
Dự phòng chi phí bảo hành Dự án Hiệp Thành	10.906.819.699	19.551.549.882	

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.048.992.930.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	240.069.877.311	1.483.182.333.168
Tăng vốn	24.070.000	-	-	-	-	24.070.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(11.467.546.934)	(11.467.546.934)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	78.332.940.980	78.332.940.980
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.049.017.000.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	306.935.271.357	1.550.071.797.214
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.172.485.100.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	416.310.938.248	1.782.915.564.105
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(80.673.720.400)	(80.673.720.400)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(31.430.421.291)	(31.430.421.291)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	131.050.960.499	131.050.960.499
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.172.485.100.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	435.257.757.056	1.801.862.382.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	1.172.485.100.000	1.048.992.930.000
Tăng vốn trong kỳ	-	24.070.000
Số cuối kỳ	<u>1.172.485.100.000</u>	<u>1.049.017.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	80.673.720.400	-
Cổ tức đã trả	(80.673.720.400)	-

24.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	117.248.510	117.248.510
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	117.248.510	117.248.510
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(2.000.338)	(2.000.338)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	115.248.172	115.248.172

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	131.050.960.499	78.332.940.980
Trừ: Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	(13.105.096.050)	(7.833.294.098)
Lợi nhuận thuần sau điều chỉnh phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	117.945.864.449	70.499.646.882
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	102.898.955	102.898.955
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.146	685
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.146	685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

- (i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 3 tháng 4 năm 2021.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Doanh thu dịch vụ xây dựng	875.546.036.835	1.172.375.006.000
Doanh thu từ bán đất nền	348.341.660.541	77.769.729.287
Doanh thu bán điện	60.693.285.200	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	18.425.190.127	7.465.663.070
TỔNG CỘNG	1.303.006.172.703	1.257.610.398.357

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.085.872.356	4.557.212.511
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.408.730.766	1.114.702.539
Thu nhập từ cổ tức	-	665.000.000
TỔNG CỘNG	5.494.603.122	6.336.915.050

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Giá vốn dịch vụ xây dựng	843.019.132.841	1.063.621.710.571
Giá vốn bán đất nền	140.537.392.538	25.571.288.927
Giá vốn bán điện	30.116.712.783	-
Giá vốn dịch vụ khác	17.861.626.320	7.521.318.927
TỔNG CỘNG	1.031.534.864.482	1.096.714.318.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí lãi vay	55.890.223.575	41.582.662.778
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư	439.209.494	-
Khác	806.234.627	22.000.856
TỔNG CỘNG	<u>57.135.667.696</u>	<u>41.604.663.634</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí bán hàng	16.897.258.501	6.033.498.706
Chi phí hoa hồng môi giới	16.897.258.501	6.033.498.706
Chi phí quản lý doanh nghiệp	42.141.501.815	23.038.121.837
Chi phí nhân viên	19.759.419.709	14.580.505.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.843.615.054	3.310.552.952
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	3.045.796.162	737.522.214
Dự phòng (hoàn nhập) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.697.872.277	(3.000.000.000)
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.151.841.617	162.037.523
Chi phí khác	8.642.956.996	7.247.503.174
TỔNG CỘNG	<u>59.038.760.316</u>	<u>29.071.620.543</u>

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Thu nhập khác	5.482.471.210	2.598.104.368
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	5.259.149.695	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	205.462.566	1.060.909.090
Khác	17.858.949	1.537.195.278
Chi phí khác	(2.875.936.923)	(1.621.687.552)
Phạt thuế	(237.332.398)	(7.700.000)
Chi phí khác	(2.638.604.525)	(1.613.987.552)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>2.606.534.287</u>	<u>976.416.816</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.493.975.695	19.401.999.016
Thuế TNDN trích thiếu trong các kỳ trước	407.064.756	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(2.255.201.082)	(718.591.074)
TỔNG CỘNG	31.645.839.369	18.683.407.942

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	163.485.678.628	97.506.581.746
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	32.697.135.726	19.501.316.349
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.658.913.659	371.666.044
Thuế TNDN trích thiếu trong các kỳ trước	407.064.756	-
Phân bổ lợi thế thương mại	609.159.232	147.504.443
Phần (lãi) lỗ từ công ty liên kết	(17.532.202)	5.309.175
Thu nhập từ cổ tức	-	(40.083.361)
Lỗ từ năm trước chuyển sang	(1.570.897.021)	-
Thay đổi dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(2.138.004.781)	(1.302.304.708)
Chi phí thuế TNDN	31.645.839.369	18.683.407.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	21.504.933.009	21.165.358.554	339.574.455	(600.000.000)	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	6.246.896.987	4.108.892.206	2.138.004.781	1.302.304.708	
Lợi nhuận chưa thực hiện	80.559.170	497.693.781	(417.134.611)	(1.330.075.364)	
Khấu hao	218.935.619	320.231.073	(101.295.454)	(113.318.932)	
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.671.341.886	1.375.289.975	296.051.911	222.552.260	
Trợ cấp thôi việc phải trả	99.935.100	99.935.100	-	(198.715.200)	
Chênh lệch đánh giá hàng tồn kho từ hợp nhất kinh doanh	(60.821.659)	(60.821.659)	-	1.435.843.602	
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	29.761.780.112	27.506.579.030			
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			2.255.201.082	718.591.074	

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	1.881.071.658	240.413.448	
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng	57.073.390.050	58.201.809.204	
Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:					
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	136.980.715.021	135.411.536.198	
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	198.458.235.749	194.715.501.770	
Công ty Cổ phần BOT 38	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	28.293.236.718	28.293.236.718	
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ xây dựng	11.878.702.365	11.878.702.365	
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Bán nguyên liệu và phí bảo lãnh	761.128.120	589.401.120	
TỔNG CỘNG			376.372.017.973	370.888.378.171	

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>VND</i>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>					
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng	<u>37.968.079.264</u>	<u>41.083.453.886</u>	
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>					
Ông Trần Duy Doanh	Thành viên góp vốn Công ty CT12	Cho vay	<u>20.300.000.000</u>	<u>15.300.000.000</u>	
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>					
Ông Trần Duy Doanh	Thành viên góp vốn Công ty CT12	Tạm ứng	<u>20.129.871.740</u>	<u>20.129.871.740</u>	
Ông Phí Ngọc Anh	Thành viên Ban TGDĐ	Chuyển nhượng vốn	<u>100.000.000</u>	<u>100.000.000</u>	
TỔNG CỘNG			<u>20.229.871.740</u>	<u>20.229.871.740</u>	
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>					
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng	<u>97.171.982.803</u>	<u>154.510.506.310</u>	

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	16.557.838.801	16.557.838.801
Ông Tăng Quốc Thuộc	Tổng Giám đốc	Bán đất nền	1.687.745.400	1.687.745.400
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	-	500.000.000
TỔNG CỘNG			18.245.584.201	18.745.584.201
Phải trả khác				
Ông Trần Duy Doanh	Thành viên góp vốn Công ty CT12	Tạm ứng	54.462.274.594	54.462.274.594
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Nhận chuyển nhượng vốn	6.000.000.000	6.000.000.000
Ông Bùi Dương Hùng	Chủ tịch	Thu hộ	3.553.546.082	-
		Hoàn trả vốn đã góp	400.000.000	-
Vay			64.415.820.676	60.462.274.594
Công ty Cổ phần BOT 38	Bên liên quan	Vay	5.520.471.272	5.520.471.272
Phải trả người bán dài hạn				
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	89.414.653.881	89.414.653.881

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lương và thưởng	<u>3.542.348.880</u>	<u>2.614.491.878</u>

32. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Đến 1 năm	2.776.361.903	2.782.744.502
Trên 1 đến 5 năm	<u>5.442.396.280</u>	<u>6.807.942.871</u>
TỔNG CỘNG	<u>8.218.758.183</u>	<u>9.590.687.373</u>

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là phát triển và kinh doanh bất động sản, bao gồm cao ốc văn phòng và căn hộ cho thuê, cung cấp dịch vụ xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Nhóm Công ty như sau:

	Dịch vụ xây dựng	Bất động sản	Bán điện	Hoạt động khác	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Doanh thu thuần						VND
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.072.618.698.455	348.341.660.541	60.693.285.200	18.425.190.127	(197.072.661.620)	1.303.006.172.703
Tổng doanh thu thuần	1.072.618.698.455	348.341.660.541	60.693.285.200	18.425.190.127	(197.072.661.620)	1.303.006.172.703
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	32.691.085.812	207.804.268.003	30.576.572.417	563.563.807	(164.181.818)	271.471.308.221
Chi phí không phân bổ						(59.038.760.316)
Doanh thu hoạt động tài chính						5.494.603.122
Chi phí tài chính						(57.135.667.696)
Lợi nhuận khác						2.606.534.287
Phần lỗ từ công ty liên kết						87.661.010
Lợi nhuận thuần trước thuế						163.485.678.628
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(33.901.040.451)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						2.255.201.082
Lợi nhuận thuần sau thuế						131.839.839.259
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	3.229.820.664.448	804.618.939.446	957.606.665.832	77.038.273.291	(137.987.581.121)	4.931.096.961.896
Tài sản không phân bổ						1.481.091.173.450
Tổng tài sản						6.412.188.135.346
Công nợ bộ phận	3.116.034.299.763	777.083.893.349	16.436.766.012	475.425.701.580	(328.322.380.852)	4.056.658.279.852
Công nợ không phân bổ						489.523.451.032
Tổng công nợ						4.546.181.730.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Nhóm Công ty như sau:

	Dịch vụ xây dựng	Bất động sản	Hoạt động khác	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
					VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Doanh thu thuần					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.429.411.478.109	77.769.729.287	8.429.715.641	(258.000.524.680)	1.257.610.398.357
Tổng doanh thu thuần	1.429.411.478.109	77.769.729.287	8.429.715.641	(258.000.524.680)	1.257.610.398.357
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận gộp của bộ phận	108.753.295.429	53.836.372.459	(55.655.857)	(1.637.932.099)	160.896.079.932
Chi phí không phân bổ				(29.071.620.543)	(29.071.620.543)
Doanh thu hoạt động tài chính				6.336.915.050	6.336.915.050
Chi phí tài chính				(41.604.663.634)	(41.604.663.634)
Lãi khác				976.416.816	976.416.816
Phân bổ từ công ty liên kết				(26.545.875)	(26.545.875)
Lợi nhuận thuần trước thuế				97.506.581.746	97.506.581.746
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(19.401.999.016)	(19.401.999.016)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại				718.591.074	718.591.074
Lợi nhuận thuần sau thuế					78.823.173.804
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	3.048.688.072.153	309.194.819.100	833.779.711.781	(129.437.741.812)	4.062.224.861.222
Tài sản không phân bổ				1.527.704.190.239	1.527.704.190.239
Tổng tài sản					5.589.929.051.461
Công nợ bộ phận	2.976.396.698.818	242.754.590.472	554.472.326.838	(211.834.053.376)	3.561.789.562.752
Công nợ không phân bổ				409.209.738.872	409.209.738.872
Tổng công nợ					3.970.999.301.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Đỗ Văn Hương
Người lập



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc



Ngày 27 tháng 8 năm 2021